

Số: 5158 /DKVN-KH-TCKT
V/v: Đánh giá thực hiện kế
hoạch năm 2015 và xây dựng dự
toán NSNN năm 2016

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Bộ Tài chính



Thực hiện công văn số 8692/BTC-TCDN ngày 26/6/2015 của Bộ Tài chính về việc đánh giá tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 và kế hoạch năm 2016, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) kính báo cáo quý Bộ như sau:

PHẦN I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

1. Về chỉ tiêu sản xuất

- Gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 48,11 triệu tấn quy dầu, vượt 37,5% so với kế hoạch năm đề ra.
- Tổng sản lượng khai thác quy dầu đạt 27,60 triệu tấn quy dầu, vượt 7,4% kế hoạch năm đề ra, tăng 4,3% so với năm 2013, trong đó:
 - + Sản lượng khai thác dầu đạt 17,39 triệu tấn, vượt 7,3% kế hoạch năm đề ra (trong đó: trong nước đạt 15,55 triệu tấn, vượt 8,2% kế hoạch năm; ngoài nước đạt 1,84 triệu tấn, bằng 100% kế hoạch năm).
 - + Sản lượng khai thác khí đạt 10,21 tỷ m³, vượt 7,5% kế hoạch năm đề ra, tăng 4,7% so với năm 2013.
- Sản xuất và cung cấp cho lưới điện quốc gia đạt 16,69 tỷ kWh, vượt 6,3% kế hoạch năm đề ra, tăng 3,3% so với năm 2013.
- Sản xuất đạm đạt 1,65 triệu tấn, vượt 8,5% kế hoạch năm đề ra, tăng 3,3% so với năm 2013.
- Sản xuất xăng dầu toàn Tập đoàn đạt 5,74 triệu tấn, vượt 23,7% kế hoạch năm đề ra.

2. Về chỉ tiêu tài chính

2.1. Chỉ tiêu tài chính toàn Tập đoàn

- Tổng doanh thu của toàn bộ các đơn vị trong Tập đoàn năm 2014 đạt 745,5 nghìn tỷ đồng, vượt 11,8% kế hoạch năm¹.

¹ Giá dầu trung bình năm 2014 là 103USD/thùng, giảm 5,3USD/thùng (giảm 8,3%) so với giá dầu trung bình năm 2013 (112,3USD/thùng).

- Nộp ngân sách Nhà nước toàn Tập đoàn đạt 178,1 nghìn tỷ đồng, vượt 26,7% kế hoạch năm.

2.2. Chỉ tiêu tài chính hợp nhất Tập đoàn (số liệu đã được kiểm toán Deloitte xác nhận):

a) Các chỉ tiêu tài chính và nộp Ngân sách Nhà nước

- Tổng doanh thu đạt 381,4 nghìn tỷ đồng, vượt 8,0% kế hoạch năm.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 67,8 nghìn tỷ đồng, vượt 23,4% kế hoạch năm.
- Tổng tài sản đến 31/12/2014 là 762,9 nghìn tỷ đồng, tăng 53,4 nghìn tỷ đồng (tăng 7,5%) so với thời điểm 31/12/2013 (709,5 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu đạt 17,6%.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn đạt hiệu quả cao, thể hiện qua các chỉ tiêu về khả năng sinh lời vốn như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)}}{\text{Tổng tài sản bình quân (tỷ VNĐ)}} = \frac{45\,072}{736\,215} = 6,12\%$$

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn CSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ (tỷ VNĐ)}} = \frac{45\,072}{368\,647} = 12,23\%$$

- Nộp ngân sách Nhà nước đạt 125,8 nghìn tỷ đồng, bằng 144,3% kế hoạch năm, vượt 38,6 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch năm.

b) Bảo toàn phát triển vốn nhà nước

- Vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đến thời điểm 31/12/2014 đạt 386,1 nghìn tỷ đồng, tăng 34,9 nghìn tỷ đồng (tăng 9,9%) so với thời điểm 31/12/2013 (351,2 nghìn tỷ đồng).

$$\text{Hệ số bảo toàn vốn (H)} = \frac{\text{Vốn CSH năm nay (tỷ VNĐ)}}{\text{Vốn CSH năm trước (tỷ VNĐ)}} = \frac{386\,067}{351\,227} = 1,10 \text{ lần}$$

- Hệ số bảo toàn vốn (H) = 1,10 lần cho thấy Tập đoàn đã bảo toàn và phát triển được vốn.

c) Hệ số nợ

- Các chỉ số nợ cho thấy tình hình nợ của Tập đoàn đảm bảo an toàn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển.

$$\text{Hệ số bảo đảm nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu (tỷ VNĐ)}}{\text{Nợ phải trả (tỷ VNĐ)}} = \frac{386\,067}{339\,432} = 1,13 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả (tỷ VNĐ)}}{\text{Tổng tài sản (tỷ VNĐ)}} = \frac{339\,432}{762\,899} = 0,44 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả (tỷ VNĐ)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (tỷ VNĐ)}} = \frac{339\,432}{386\,067} = 0,88 \text{ lần}$$

$$\text{Tỷ lệ vay và nợ ngân hàng trên Tổng TS} = \frac{\text{Vay và nợ Ngân hàng (tỷ VNĐ)}}{\text{Tổng tài sản (tỷ VNĐ)}} = \frac{195\,263}{762\,899} = 25,6\%$$

$$\text{Tỷ lệ vay và nợ ngân hàng trên Vốn CSH} = \frac{\text{Vay và nợ Ngân hàng (tỷ VNĐ)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (tỷ VNĐ)}} = \frac{195\,263}{386\,067} = 50,6\%$$

d) Các chỉ số về khả năng thanh toán

Các hệ số khả năng thanh toán cho thấy Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ bao gồm trong dài hạn và xét trên tổng thể.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản (tỷ VNĐ)}}{\text{Tổng nợ phải trả (tỷ VNĐ)}} = \frac{762\,899}{339\,432} = 2,25 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TSLĐ\&ĐTNH (tỷ VNĐ)}}{\text{Nợ ngắn hạn (tỷ VNĐ)}} = \frac{218\,157}{178\,209} = 1,22 \text{ lần}$$

2.3. Chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ- Tập đoàn (số liệu đã được kiểm toán Deloitte xác nhận):

- Tổng doanh thu đạt 54 nghìn tỷ đồng, bằng 126,8% kế hoạch năm, tăng 16,3% so với năm 2013.
- Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, bằng 140,5% kế hoạch năm, tăng 22% so với năm 2013.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ đạt 12,0%.

3. Đánh giá chung

- Năm 2014, Tập đoàn đã hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đặc biệt khai thác dầu thô trong nước vượt 1,18 triệu tấn so với kế hoạch năm đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP cả nước năm 2014 đạt 5,98% và trong điều kiện quý IV/2014 giá dầu suy giảm mạnh, thu Ngân sách Nhà nước gặp nhiều khó khăn, toàn Tập đoàn đã nộp ngân sách Nhà nước cả năm vượt 37,6 nghìn tỷ đồng- tương đương với 1,77 tỷ USD so với kế hoạch đề ra, góp phần quan trọng để Chính phủ cân đối ngân sách năm 2014.
- Công tác thu hút đầu tư nước ngoài vào tìm kiếm thăm dò dầu khí ở trong nước và mở rộng đầu tư ra nước ngoài được triển khai tích cực, uy tín và thương hiệu của Tập đoàn tiếp tục được khẳng định cả trong nước và nước ngoài, việc triển khai các dự án của Tập đoàn gắn với công tác đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực và bảo vệ chủ quyền quốc gia được triển khai tích cực theo Chiến lược đã đề ra; công tác an toàn lao động- môi trường trên các công trình dầu khí được đảm bảo; Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai nghiêm túc trong toàn Tập đoàn; Công tác an sinh xã hội được các cấp Lãnh

đạo và các tổ chức đoàn thể triển khai thực hiện thường xuyên, kịp thời và được toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn Tập đoàn nhiệt tình hưởng ứng (đạt trên 525 tỷ đồng).

PHẦN II

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM, DỰ KIẾN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẢ NĂM 2015

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015

Bước vào thực hiện kế hoạch năm 2015 trong bối cảnh giá dầu suy giảm mạnh từ tháng 10/2014 đã ảnh hưởng, tác động không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tập đoàn. Để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng đầu năm và năm 2015, ngay từ tháng 11-12/2014, Tập đoàn đã:

- Triển khai giao kế hoạch năm 2015 cho từng đơn vị thành viên; ban hành Chương trình hành động số 668/CTr- DKVN ngày 29/01/2015 thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;
- Hội đồng Thành viên Tập đoàn đã ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2015; Tổng giám đốc Tập đoàn đã ban hành phân công cụ thể cho các Phó Tổng giám đốc thực hiện các nhiệm vụ thực hiện: ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại hội nghị tổng kết công tác năm 2014 và triển khai kế hoạch năm 2015 của Tập đoàn (Thông báo số 23/TB- VPCP ngày 28/01/2015), Chương trình công tác trọng tâm năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn và chương trình hành động của Tập đoàn thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ;
- Chỉ đạo các đơn vị xây dựng chương trình hành động, chủ động triển khai các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của từng đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư các dự án theo kế hoạch được duyệt;
- Bám sát, xây dựng các phương án dự báo diễn biến giá dầu năm 2015 để có các giải pháp kịp thời ứng phó với những biến động xấu nhất của giá dầu từng thời điểm trong năm 2015; tổ chức rà soát lại tất cả các nhiệm vụ, chi phí dự kiến của năm 2015, thực hiện cắt giảm giảm tối đa các chi phí thuê ngoài, các nhiệm vụ chưa thật sự cấp bách để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- Tổ chức các hội nghị/hội thảo chuyên đề theo từng lĩnh vực để đánh giá rút kinh nghiệm và thống nhất các giải pháp thực hiện trong năm 2015;
- Lãnh đạo Tập đoàn tổ chức làm việc với các đơn vị khó khăn để kiểm tra tình hình triển khai kế hoạch năm 2015 và có giải pháp hỗ trợ đơn vị;
- Tập trung phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng, hoàn thiện Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 báo cáo Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương ngày 16/4/2015, báo cáo

Ban cán sự Đảng Chính phủ ngày 13/5/2015 và báo cáo Bộ Chính trị ngày 13/6/2015.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

1. Về chỉ tiêu sản xuất

- Gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 18,27 triệu tấn dầu quy đổi, bằng 52,2% kế hoạch năm Chính phủ giao.
- Tổng sản lượng khai thác quy dầu đạt 14,63 triệu tấn, vượt 8,0% kế hoạch 6 tháng và bằng 55,0% kế hoạch năm, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó:
 - + Sản lượng khai thác dầu thô đạt 9,26 triệu tấn, vượt 9,8% kế hoạch 6 tháng và bằng 55,1% kế hoạch năm, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2014.
 - + Sản lượng khai thác khí đạt 5,37 tỷ m³, vượt 4,7% kế hoạch 6 tháng và bằng 54,8% kế hoạch năm, bằng mức cùng kỳ năm 2014.
- Sản xuất và cung cấp cho lưới điện quốc gia đạt 11,48 tỷ kWh, vượt 27,5% kế hoạch 6 tháng và bằng 62,0% kế hoạch năm, tăng 36,0% so với cùng kỳ năm 2014.
- Sản xuất đạm đạt 802,4 nghìn tấn, vượt 7,2% kế hoạch 6 tháng và bằng 52,6% kế hoạch năm.
- Sản xuất xăng dầu toàn Tập đoàn đạt 3,47 triệu tấn, vượt 24,5% kế hoạch 6 tháng và 62,5% kế hoạch năm, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm 2014.
- Sản xuất xơ sợi đạt 39,2 nghìn tấn, vượt 2% kế hoạch 6 tháng và bằng 34% kế hoạch năm.

2. Về chỉ tiêu tài chính

2.1. Chỉ tiêu tài chính toàn Tập đoàn

- Tổng doanh thu của toàn bộ các đơn vị trong Tập đoàn đạt 296,1 nghìn tỷ đồng, bằng 88,3% kế hoạch 6 tháng và 41% kế hoạch năm.
- Nộp ngân sách Nhà nước toàn Tập đoàn đạt 63,6 nghìn tỷ đồng, bằng 88,4% kế hoạch 6 tháng và 40% kế hoạch năm.

2.2. Chỉ tiêu tài chính hợp nhất Tập đoàn

- Tổng doanh thu đạt 168 nghìn tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch 6 tháng và 47% kế hoạch năm, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2014.
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 23,6 nghìn tỷ đồng, bằng 93% kế hoạch 6 tháng và 59% kế hoạch năm, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2014.

II. Đánh giá chung

II. Đánh giá chung

Trong 6 tháng đầu năm 2015, toàn Tập đoàn đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch đề ra; các chỉ tiêu sản xuất đều đạt cao hơn so với cùng kỳ năm 2014, nổi bật là:

1. Tất cả các đơn vị đều giữ được nhịp độ sản xuất kinh doanh bình thường, các chỉ tiêu sản xuất của Tập đoàn đều hoàn thành vượt mức kế hoạch 6 tháng đã đề ra và đạt cao hơn so với cùng kỳ năm 2014, *đặc biệt giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2014 và khai thác dầu thô trong nước tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2014 đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP cả nước 6 tháng đầu năm 2015 đạt 6,28% (khai thác dầu vượt 9,8% kế hoạch, tăng 9,2% so với cùng kỳ 2014; khai thác khí vượt 4,7% kế hoạch; sản xuất đạm vượt 7,2% kế hoạch; sản xuất điện vượt 27,5% kế hoạch, tăng 36% so với cùng kỳ 2014; sản xuất xăng dầu vượt 24,5% kế hoạch, tăng 41,4% so với cùng kỳ 2014).* Công tác an toàn môi trường trên các công trình dầu khí được đảm bảo; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện nghiêm túc trong toàn Tập đoàn; công tác an sinh xã hội được triển khai tích cực theo đúng cam kết.
2. Công tác triển khai thực hiện đề án tái cấu trúc doanh nghiệp được triển khai thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, đảm bảo tiến độ yêu cầu tại Quyết định 46 của Thủ tướng Chính phủ; lãnh đạo Tập đoàn đã làm việc trực tiếp với từng đơn vị thành viên để kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai phương án tái cấu trúc giai đoạn 2012- 2015 đã được Tập đoàn phê duyệt.
3. Về cơ bản, các đơn vị trong Tập đoàn đều giữ được nhịp độ sản xuất kinh doanh bình thường và hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2015 còn gặp nhiều khó khăn, đó là:

- Giá dầu từ đầu tháng 3/2015 đã phục hồi tăng trở lại, nhưng tốc độ tăng còn chậm đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, làm ảnh hưởng đến nguồn lực của Tập đoàn trong việc triển khai thực hiện kế hoạch năm 2015 và giảm nguồn thu, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, các đơn vị thành viên trong 6 tháng đầu năm 2015, cụ thể:
 - Doanh thu toàn Tập đoàn, nộp ngân sách nhà nước, lợi nhuận hợp nhất đạt thấp hơn so với kế hoạch 6 tháng đề ra và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2014 (doanh thu bằng 88% kế hoạch, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2014; nộp ngân sách nhà nước bằng 88% kế hoạch, giảm 26% so với cùng kỳ năm 2014; lợi nhuận hợp nhất Tập đoàn bằng 93% kế hoạch, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2014).
 - Doanh thu hợp nhất của một số đơn vị đạt thấp hơn kế hoạch 6 tháng đề ra và giảm so với cùng kỳ năm 2014, gồm: PVEP đạt 73% kế hoạch, giảm 36%; VSP đạt 81% kế hoạch, giảm 43%; BSR đạt 86% kế hoạch, giảm

18%; PVGas đạt 88% kế hoạch, giảm 13%; PVOil đạt 94% kế hoạch, giảm 14%; PVDrilling đạt 83% kế hoạch, giảm 27%.

Tuy nhiên, Tập đoàn đánh giá việc đạt được các chỉ tiêu tài chính trên (từ 88-93%) là hết sức tích cực và cao hơn kỳ vọng so với mức giá dầu 6 tháng đầu năm chỉ bằng 60,5% mức giá dầu kế hoạch.

- Có 02 đơn vị lỗ là PVEIC lỗ hẹp nhất là 3,7 tỷ đồng- nguyên nhân chủ yếu do khối lượng công việc bị cắt giảm mạnh và các khách hàng yêu cầu giảm giá dịch vụ nên doanh thu không đủ bù đắp chi phí. PVTex lỗ biến phí 190,2 tỷ đồng- nguyên nhân chủ yếu do: (i) giá bán sản phẩm xơ sợi vẫn thấp hơn giá thị trường 5% (tương đương 70 USD/tấn); (ii) kho chứa hàng trong Nhà máy không đủ dung tích, nên PVTEX vẫn phải đi thuê kho ngoài, phát sinh chi phí; (iii) nguồn điện cấp từ Khu công nghiệp Đình Vũ cho Nhà máy vẫn không ổn định nên ảnh hưởng rất lớn đến vận hành và chất lượng sản phẩm, gây phát sinh thêm phế phẩm và hàng trăm tấn sản phẩm phải hạ cấp, làm giảm doanh thu.

III. Ước thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu cả năm 2015

Để khai thác tối đa các thuận lợi hiện có và thực hiện đồng bộ các giải pháp để khắc phục, hạn chế các khó khăn; trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu trong 6 tháng đầu năm như trên và tình hình thực tế hiện nay, dự báo giá dầu trung bình 6 tháng cuối năm dao động ở mức 65-70 USD/thùng (để đảm bảo an toàn trong phương án tài chính 6 tháng cuối năm 2015 giá dầu tạm tính là 65USD/thùng) và giá dầu trung bình cả năm 2015 dự báo đạt 63USD/thùng; các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu 6 tháng cuối năm, ước thực hiện cả năm 2015 của Tập đoàn như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị Tính	Kế hoạch 2015	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2015	Ước cả năm 2015	
					Ước thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH năm
I	Gia tăng trữ lượng	Tr.tấn quy đổi	35-40	-	35-40	100,0%
II	Khai thác Dầu khí	Tr.tấn quy đổi	26,60	13,04	27,38	103,0%
1	Dầu thô	Triệu tấn	16,80	8,37	17,58	104,6%
1.1	Trong nước	Triệu tấn	14,74	7,26	15,74	106,8%
1.2	Ngoài nước	Triệu tấn	2,06	1,10	1,84	0,89%
2	Khí	Tỷ m ³	9,80	4,67	9,80	100,0%
III	Sản xuất sản phẩm khác					
1	Điện	Tỷ kwh	18,50	9,5	19,30	104,3%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị Tính	Kế hoạch 2015	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2015	Ước cả năm 2015	
					Ước thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH năm
2	Đạm	Nghìn tấn	1 525	776,4	1 580,0	103,6%
3	Xăng dầu các loại	Nghìn tấn	5 550,0	2763,0	6 332,0	114,1%
IV	Chỉ tiêu tài chính toàn Tập đoàn					
1	Doanh thu toàn TĐ	1000 tỷ đồng	718,4	382,9	601,4	84,0%
2	Nộp ngân sách toàn TĐ	1000 tỷ đồng	159,0	87,0	133,6	84,1%
V	Chỉ tiêu hợp nhất Tập đoàn					
1	Tổng doanh thu	1000 tỷ đồng	358,0	179,0	330,0	97,7%
2	Lợi nhuận trước thuế	1000 tỷ đồng	58,0	26,5	55,0	94,8%

Ghi chú: Giá dầu thô kế hoạch năm 2015 là 100USD/thùng (mức giá Quốc hội đã thông qua) và tỷ giá kế hoạch là 1 USD= 21.200 VNĐ. Giá dầu trung bình 6 tháng đầu năm là 60,5USD/thùng, giảm 52,3USD/thùng (tương đương giảm 46%) so với mức giá trung bình 6 tháng 2014 là 112,8USD/thùng. Dự kiến cả năm 2015 giá dầu là 63USD/thùng, giảm 40USD/thùng so với giá dầu trung bình của năm 2014 là 103USD/thùng.

PHẦN III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020, năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035, năm đầu tiên cả nước bước vào thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng. Việc thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2016 có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng, là cơ sở, tiền đề vững chắc để thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020, góp phần quan trọng cùng cả nước vượt qua những khó khăn, thách thức để đẩy nhanh phát triển kinh tế đi đôi với việc giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục thực hiện mạnh mẽ tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

I. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Dự báo kinh tế thế giới năm 2016 có nhiều ý kiến khác nhau, song đều có chung nhận định sẽ có sự phục hồi. Dự báo của các tổ chức tài chính uy tín trên thế giới đều dự báo kinh tế thế giới năm 2016 tăng khoảng 3,2-3,8% so với năm 2015³.
- Tình hình chính trị xã hội trong nước ổn định, hiệu quả đầu tư và khả năng cạnh tranh được cải thiện, kinh tế vĩ mô ổn định, chỉ số giá tiêu dùng dự báo tăng chậm và tương đối ổn định là điều kiện quan trọng cho sự phát triển kinh tế- xã hội trong thời gian tới.
- Sau hơn 9 năm trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), việc hình thành cộng đồng ASEAN vào cuối năm 2015 và việc ký kết và triển khai thực hiện các hiệp định thương mại tự do FTA sẽ tạo thêm cơ hội cho Tập đoàn mở rộng sản xuất, xuất khẩu.
- Tập đoàn đã tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm về quản lý và điều hành; bổ sung được nhiều cán bộ trẻ có năng lực; đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật của Tập đoàn đã có nhiều kinh nghiệm từ việc thực hiện đầu tư và vận hành các dự án/công trình lớn, công nghệ cao.
- An ninh năng lượng luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các quốc gia và lợi nhuận cao từ hoạt động dầu khí mang lại sẽ tiếp tục thu hút đầu tư vào lĩnh vực dầu khí từ khâu thượng nguồn tới trung nguồn, hạ nguồn và dịch vụ - thương mại v.v...

³ Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2016 theo các tổ chức tài chính uy tín: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng 3,8%; Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng 3,8%; Ngân hàng thế giới (WB) dự báo tăng 3,2%.

2. Khó khăn

- Năm 2016, tình hình kinh tế thế giới tuy dự báo sẽ có sự phục hồi nhưng tốc độ phục hồi chậm, ẩn chứa nhiều rủi ro thách thức, đặc biệt là rủi ro về biến động khó lường về chính trị, về thị trường tài chính và giá dầu. Ở trong nước, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của doanh nghiệp còn hạn chế. Việc hình thành cộng đồng ASEAN vào cuối năm 2015 và việc ký kết triển khai thực hiện các hiệp định thương mại tự do FTA, ngoài lợi ích có thể đem lại cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nhưng cũng tạo ra những thách thức rất lớn, nhất là trong việc phát triển thị trường, tăng khả năng cạnh tranh ở cả thị trường quốc tế và trong nước.
- Giá dầu thô dự báo sẽ phục hồi nhưng với tốc độ chậm và khó đạt mức như trung bình của những năm 2012, 2003, 2014 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
- Tình hình biển Đông dự báo tiếp tục có những diễn biến khó lường, ảnh hưởng đến hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí của Tập đoàn, cũng như ảnh hưởng đến việc kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí ở các lô còn mở của Tập đoàn.
- Một số khó khăn khác như: nguồn thu của Tập đoàn suy giảm; nhiều dự án lớn của Tập đoàn có mức đầu tư cao phải thúc đẩy tiến độ nên sức ép về thu xếp vốn là rất lớn; việc vay vốn từ các tổ chức ECAs của Nga và Mỹ rất khó khăn do trừng phạt kinh tế của các nước EU và Mỹ đối với Nga; việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài khác của PVN gặp nhiều khó khăn do các quy định hiện hành chưa đồng bộ và thống nhất⁴.
- Điều kiện triển khai các dự án dầu khí ở trong nước ngày càng khó khăn, do phải triển khai ở vùng sâu và xa bờ trên biển Đông; việc tìm kiếm, triển khai các dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí tốt ở nước ngoài ngày càng khó khăn do phải cạnh tranh trực tiếp với các Tập đoàn/Công ty dầu khí trên thế giới.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2016

Kế hoạch năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được xây dựng trên cơ sở sau:

- Nghị định số 149/2013/NĐ-CP ngày 31/10/2013 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Chỉ thị số 11/CT- TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.

⁴ Các bên cho vay yêu cầu PVN phải có văn bản riêng của Bộ Tài chính về việc thẩm định/chấp thuận phương án vay nợ nước ngoài theo đúng quy định của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 và Nghị định số 149/2013/NĐ-CP ngày 31/10/2013 của Chính phủ, nhưng Bộ Tài chính không thể ban hành văn bản này vì khoản vay này thực hiện theo Luật quản nợ công và Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ.

- Thông tư số 102/2015/TT- BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.
- Công văn số 3786/BKHĐT- TH ngày 15/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016.
- Công văn số 6389/BCT- KH ngày 26/6/2015 của Bộ Công Thương về việc báo cáo xây dựng kế hoạch năm 2016.
- Chiến lược phát triển Ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035; và Quy hoạch phát triển Ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Kế hoạch 5 năm 2016- 2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã được trình Chính phủ, các Bộ/ngành kèm theo công văn số 210/DKVN- HĐTV ngày 12/01/2015.
- Dự kiến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của Tập đoàn và các đơn vị thành viên Tập đoàn.
- ~~Dự báo giá dầu năm 2016~~ Theo dự báo của các tổ chức năng lượng thế giới: hãng Bloomberg dự báo giá dầu năm 2016 là 65-70USD/thùng, hãng Reuter dự báo 62- 65USD/thùng, Cơ quan năng lượng Mỹ (EIA) dự báo 65-67USD/thùng), hãng Morgan Stanley dự báo 70-72USD/thùng, để bảo đảm chắc chắn trong cân đối Ngân sách Nhà nước năm 2016, các chỉ tiêu tài chính của Tập đoàn được tính trên cơ sở dự kiến giá dầu năm 2016 theo 3 phương án là 60USD/thùng, 65USD/thùng và 70USD/thùng. ✓
- Sản lượng khai thác dầu khí theo Chương trình công tác và ngân sách năm 2016 từng lô/mỏ của Tổng công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí (PVEP), Liên doanh Việt- Nga “Vietsovpetro” (VSP), Liên doanh Rusvietpetro và của các nhà thầu dầu khí. Trong năm 2016 các nhà máy: Lọc dầu Dung Quất hoạt động 98% công suất; vận hành tối ưu công suất các nhà máy điện; Nhà máy xơ sợi Polystes Đình Vũ hoạt động khoảng 86% công suất, Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Nhà máy Đạm Cà Mau hoạt động trung bình trên 98% công suất⁵; Nhà máy Bio- Ethanol Dung Quất hoạt động khoảng 25% công suất.
- Giá sản phẩm trong năm 2016 dự kiến là: giá điện trung bình khoảng 1.370 đồng/1kWh; giá đạm trung bình khoảng 7,2 triệu đồng/1 tấn (chưa bao gồm 5% VAT); giá bán xăng dầu khoảng 16,0 triệu đồng/tấn (chưa bao gồm 10% VAT); giá bán polypropylen khoảng 30,3 triệu đồng/tấn (chưa bao gồm 10% VAT); giá bán xơ sợi các loại khoảng 29,5 triệu đồng/tấn.

⁵ Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Nhà máy Đạm Cà Mau kế hoạch năm 2016 hoạt động ở mức 98% công suất để đảm bảo an toàn hoạt động cho máy móc và thiết bị của nhà máy.

III.CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2016

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016		
			Phương án giá dầu 60\$/thùng	Phương án giá dầu 65\$/thùng	Phương án giá dầu 70\$/thùng
I	Gia tăng trữ lượng	Tr.tấn quy đổi	35-40		
II	Khai thác Dầu khí	Tr.tấn quy đổi	25,64		
1	Dầu thô	Triệu tấn	16,03		
1.1	Trong nước	Triệu tấn	14,02		
1.2	Ngoài nước	Triệu tấn	2,01		
2	Khí	Tỷ m ³	9,61		
III	Sản xuất sản phẩm				
1	Điện	Tỷ Kwh	20,27		
2	Đạm	Nghìn tấn	1.582		
3	Xăng dầu các loại	Nghìn tấn	5.690		
4	LPG	Nghìn tấn	650,0		
5	Polypropylen	Nghìn tấn	147,0		
6	Xơ sợi các loại	Nghìn tấn	150,0		
7	Nhiên liệu sinh học	Nghìn tấn/m ³	20,0		
IV	Xuất bán dầu thô	Triệu tấn	16,00		
1	Xuất khẩu	Triệu tấn	7,97		
2	Cung cấp dầu thô cho NMLD Dung Quất	Triệu tấn	6,02		
3	Bán dầu ở nước ngoài	Triệu tấn	2,01		
V	Cung cấp khí khô	Tỷ m ³	9,22		
VI	Sản phẩm nhập khẩu				
1	Nhập khẩu dầu thô cho NMLD Dung Quất	Triệu tấn	0,35		
2	Nhập khẩu xăng dầu	Triệu tấn	0,76		
3	Nhập khẩu LPG	Nghìn tấn	505		
VII	Các chỉ tiêu tài chính				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016		
			Phương án giá dầu 60\$/thùng	Phương án giá dầu 65\$/thùng	Phương án giá dầu 70\$/thùng
VII.1	Chỉ tiêu tài chính toàn Tập đoàn				
1	Doanh thu toàn Tập đoàn⁶	1000 tỷ đồng	514,5	542,2	569,7
	Doanh thu bán dầu ⁷	Triệu USD	7 138	7 678	8 327
	Doanh thu khác	1000 tỷ đồng	358,8	374,8	388,2
2	Nộp ngân sách⁸	1000 tỷ đồng	104,2	111,4	118,5
	Trong đó từ dầu thô ⁹	Triệu USD	2 519	2 742	2 968
VII.2	Chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
1	Vốn Chủ sở hữu bình quân	1000 tỷ đồng	443,0	444,0	445,0
2	Doanh thu	1000 tỷ đồng	310,0	325,0	340,0
3	Lợi nhuận trước thuế	1000 tỷ đồng	50,0	54,0	57,5
4	Lợi nhuận sau thuế	1000 tỷ đồng	35,0	37,5	40,0
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn CSH	%	11,3%	12,2%	12,9%

⁶ Giá dầu thô những tháng cuối năm 2015 dự tính là 65-70USD/thùng; Giá dầu thô trung bình năm 2015 dự kiến là 63USD/thùng; tỷ giá năm 2015 tạm tính là 1 USD= 21.500 VNĐ.

⁷ Kế hoạch doanh thu bán dầu của Tập đoàn năm 2016 theo phương án 65USD/thùng là 7,67 tỷ USD, trong đó: từ xuất khẩu dầu thô là 3,95 tỷ USD; từ bán dầu khai thác dầu ở nước ngoài là 0,75 tỷ USD; từ bán dầu cho Nhà máy LD Dung Quất là 2,97 tỷ USD (6,02 triệu tấn x 65USD/thùng x 7,55).

⁸ Chi tiết như phụ lục 3 đính kèm

⁹ Không bao gồm 32% lãi dầu được để lại đầu tư cho các dự án trọng điểm.

PHẦN IV
CÁC VƯỚNG MẮC, KIẾN NGHỊ

Để tạo điều kiện cho Tập đoàn hoàn thành kế hoạch năm 2016, đồng thời đảm bảo an toàn tài chính và đáp ứng đủ nguồn vốn cho đầu tư phát triển bền vững của Tập đoàn trong cả giai đoạn 2016-2020, đặc biệt là các dự án dầu khí trọng điểm theo Chiến lược phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025 đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính đề nghị Bộ Tài chính ủng hộ Tập đoàn và có ý kiến với Chính phủ về các khó khăn, vướng mắc kiến nghị của Tập đoàn đã trình Thủ tướng Chính phủ, các Bộ/ngành tại công văn số 3782/DKVN- HĐTV ngày 09/6/2015 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

1. Cho phép mở rộng phạm vi và đối tượng sử dụng Quỹ Tìm kiếm thăm dò để sử dụng cho hoạt động tìm kiếm thăm dò và bù đắp những khoản rủi ro, tổn thất, thiệt hại về tài sản trong hoạt động điều tra cơ bản, tìm kiếm, thăm dò, thăm lường dầu khí, trong phát triển và khai thác dầu khí đối với toàn bộ các Dự án điều tra cơ bản, tìm kiếm thăm dò do Tập đoàn và PVEP đầu tư.
2. Cho phép Tập đoàn được nâng tỷ lệ trích lập Quỹ Tìm kiếm thăm dò hàng năm từ 10% lên 30% lợi nhuận sau thuế.
3. Cho phép PVEP được hình thành Quỹ Tìm kiếm thăm dò, được chuyển toàn bộ số kết dư quỹ dự phòng tài chính đến 31/12/2013 sang Quỹ Tìm kiếm thăm dò, đồng thời hàng năm trích lập với tỷ lệ 30% lợi nhuận sau thuế.
4. Bộ Tài chính sớm hoàn thiện phương án bù thuế GGU dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Tập đoàn Dầu khí kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm giải quyết các khó khăn, kiến nghị nêu trên của Tập đoàn.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục TCDN;
- Tổng cục Thuế;
- Vụ NSNN- Bộ Tài Chính (để b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài Chính (để b/c);
- Các TV HĐTV Tập đoàn (e copy);
- TGD, các Phó TGD Tập đoàn;
- Ban Kế hoạch (e- copy);
- Lưu: VT, TCKT (TTMT).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ninh Văn Quỳnh

A handwritten signature in black ink, located at the bottom left of the page.

**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH
NĂM 2016 HỢP NHẤT TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Đính kèm theo công văn số 5158/DKVN-KH-TCKT ngày 30/7/2015 của Tập đoàn DKVN)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng sản xuất chủ yếu (toàn Tập đoàn)										
1.1	Dầu thô	Tr tấn	17,39	16,80	9,26	17,58	16,03	55,1%	105%	101,1%	91,2%
	Trong đó: - Ở trong nước	"	15,55	14,74	8,38	15,74	14,02	56,9%	107%	101,2%	89,1%
	- Ở nước ngoài	"	1,84	2,06	0,88	1,84	2,01	42,7%	89%	99,9%	109,2%
1.2	Khí	tỷ m3	10,21	9,80	5,37	9,80	9,61	54,8%	100%	96,0%	98,1%
1.3	Urea	nghìn tấn	1.655,2	1.525,0	802,4	1.580,0	1.582,0	52,6%	104%	95,5%	100,1%
1.4	Điện	tỷ Kwh	16,69	18,50	11,48	19,30	20,27	62,1%	104%	115,6%	105,0%
1.5	LPG	nghìn tấn	660,7	590,0	362,9	644,0	650,0	61,5%	109%	97,5%	100,9%
1.6	Xăng dầu các loại	nghìn tấn	5.736,0	5.550,0	3.470,9	6.332,0	5.690,0	62,5%	114%	110,4%	89,9%
1.7	Polypropylene	nghìn tấn	135,90	144,00	85,00	155,80	147,00	59,0%	108%	114,6%	94,4%
1.8	Xơ sợi tổng hợp các loại	nghìn tấn	51,69	115,85	39,25	116,2	162,0	33,9%	100%	224,8%	139,4%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
2.1	Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	Dầu thô (cho NMLD Dung Quất)	tr tấn	5,62	5,29	3,59	6,13	6,02	67,9%	116%	109,0%	98,2%
	Khí khô	tỷ m3	9,96	9,41	5,38	9,74	9,22	57,2%	104%	97,8%	94,7%
	Phân bón	nghìn tấn	2.022	1.864	1.040	1.929	1.927	55,8%	103%	95,4%	99,9%
	- Từ sản xuất trong nước	nghìn tấn	1.642	1.525	864	1.590	1.582	56,7%	104%	96,8%	99,5%
	+ PVFCCo	nghìn tấn	840	765	438	800	792	57,3%	105%	95,2%	99,0%
	+ PVCFC	nghìn tấn	802	760	426	790	790	56,1%	104%	98,5%	100,0%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Từ nhập khẩu và kinh doanh	nghìn tấn	380	339	176	339	345	51,9%	100%	89,2%	101,8%
	Điện	tỷ Kwh	16,69	18,50	11,48	19,30	20,27	62,1%	104%	115,6%	105,0%
	LPG	nghìn tấn	1.349	1.260	878	1.384	1.155	69,7%	110%	102,6%	83,5%
	- Từ sản xuất trong nước	nghìn tấn	661	590	363	644	650	61,5%	109%	97,5%	100,9%
	- Từ nhập khẩu	nghìn tấn	688	670	515	740	505	76,9%	110%	107,6%	68,2%
	Sản phẩm xăng dầu	nghìn tấn									
	- Từ sản xuất trong nước	nghìn tấn	5.777	5.550	3.298	6.266	5.690	59,4%	113%	108,5%	90,8%
	- Từ nhập khẩu	nghìn tấn	821	930	502	643	765	54,0%	69%	78,3%	119,0%
	Xơ sợi tổng hợp các loại	nghìn tấn	51,7	115,9	39,3	116,2	162,0	33,9%	100%	224,8%	139,4%
2.2	Các sản phẩm xuất khẩu và bán ở nước ngoài										
	Dầu thô	triệu tấn	11,77	11,51	5,66	11,45	10,01	49,2%	99%	97,3%	87,4%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
	Dầu thô	USD/thùng	36,0	36,8	27,1	27,1	35,3	73,6%	74%	75,3%	130,2%
	Khí khô										
	- Bể Cừ Long	USD/Tr BTU	4,90	7,35	5,70	8,54	7,70	77,5%	116%	174,3%	90,1%
	- Bể Nam Côn Sơn 2	USD/Tr BTU	3,90	4,31	3,89	5,83	3,90	90,2%	135%	149,6%	66,9%
	- Đường ống PM3- CAA	USD/Tr BTU	6,80	6,50	3,80	3,90	4,40	58,5%	60%	57,4%	112,8%
	Ure	Tr.đ/tấn	6,12	6,00	5,69	5,96	6,01	94,9%	99%	97,3%	100,9%
	- Ure Phú Mỹ	"	6,02	5,86	5,42	5,83	6,03	92,5%	100%	96,9%	103,4%
	- Ure Cà Mau	"	6,23	6,13	5,96	6,08	5,98	97,2%	99%	97,6%	98,4%
	Điện	đồng/1kWh	1.425	1.471	1.180	1.190	1.260	80,2%	81%	83,5%	105,9%
	LPG (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	19,30	20,03	12,06	12,06	13,55	60,2%	60%	62,5%	112,4%
	Sản phẩm xăng dầu (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	18,50	19,33	11,70	11,70	13,11	60,6%	61%	63,3%	112,0%
	Xơ sợi tổng hợp các loại	Tr.đ/tấn	43,01	31,02	26,10	37,35	29,49	84,2%	120%	86,9%	78,9%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	Dầu thô	USD/tấn	773	750	454	473	488	60,5%	63%	61,2%	103,2%
	Khí khô										
	- Bể Cửu Long	USD/Tr BTU	4,90	7,35	5,70	8,54	7,70	77,5%	116%	174,3%	90,1%
	- Bể Nam Côn Sơn 2	USD/Tr BTU	3,90	4,31	3,89	5,83	3,90	90,2%	135%	149,6%	66,9%
	- Đường ống PM3- CAA	USD/Tr BTU	7,97	7,67	4,97	5,07	5,57	64,8%	66%	63,6%	109,9%
	Urea	Tr.đ/tấn	7,221	7,311	4,037	7,318	7,290	55,2%	100%	101,4%	99,6%
	- Urea Phú Mỹ	"	7,406	7,588	7,340	7,480	7,480	96,7%	99%	101,0%	100,0%
	- Urea Cà Mau	"	7,035	7,035	0,734	7,157	7,100	10,4%	102%	101,7%	99,2%
	Điện	đồng/1kWh	1.586	1.454	1.352	1.354	1.373	93,0%	93%	85,4%	101,4%
	LPG (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	19,30	20,03	12,06	12,06	13,55	60,2%	60%	62,5%	112,4%
	Xăng dầu (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	18,50	19,33	11,70	11,70	13,11	60,6%	61%	63,3%	112,0%
	Xơ sợi tổng hợp các loại	Tr.đ/tấn	43,01	31,02	26,10	37,35	29,49	84,2%	120%	86,9%	78,9%
II	Kết quả kinh doanh										
1	Tổng doanh thu -hợp nhất	Tr.đồng	381.359.277	358.000.000	167.920.803	330.000.000	325.000.000	46,9%	92%	86,5%	98,5%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	"	67.845.913	58.000.000	29.899.976	55.000.000	54.000.000	51,6%	95%	81,1%	98,2%
3	Lỗ phát sinh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lỗ lũy kế	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	125.789.193	85.000.000	44.903.613	93.168.690	72.476.169	52,8%	110%	74,1%	77,8%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	95.892.025	67.600.000	35.891.908	71.824.715	55.137.100	53,1%	106%	74,9%	76,8%
a	Thuế GTGT	"	20.536.657	18.100.000	8.000.000	16.000.000	16.000.000	44,2%	88%	77,9%	100,0%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	5.396.483	4.700.000	2.000.000	4.000.000	4.700.000	42,6%	85%	74,1%	117,5%
c	Thuế TNDN	"	19.225.789	10.000.000	4.000.000	8.000.000	9.000.000	40,0%	80%	41,6%	112,5%
d	Thuế tài nguyên	"	10.541.409	9.000.000	3.300.000	6.600.000	3.800.000	36,7%	73%	62,6%	57,6%
đ	Thuế bảo vệ môi trường										
e	Các khoản thuế, phí và khoản phải nộp khác	"	40.191.687	25.800.000	18.591.908	37.224.715	21.637.100	72,1%	144%	92,6%	58,1%
	Lãi nước chủ nhà		17.987.512	12.000.000	4.750.000	9.532.400	4.850.000	39,6%	79%	53,0%	50,9%
	Tiền đọc và sử dụng tài liệu		24.906	18.000	9.209	18.418	18.000	51,2%	102%	74,0%	97,7%
	Các khoản phí, lệ phí		10.829	39.400	5.765	11.531	39.400	14,6%	29%	106,5%	341,7%
	Hoa hồng dầu khí		74.274	47.000	21.767	47.000	47.000	46,3%	100%	63,3%	100,0%
	Tiền khí ẩm		24.333	25.000	9.984	25.000	25.000	39,9%	100%	102,7%	100,0%
	Các khoản thu điều tiết		8.952.255	6.600.000	8.151.137	16.302.275	6.600.000	123,5%	247%	182,1%	40,5%
	Thuế thu nhập cá nhân		1.263.005	1.000.000	629.286	1.258.572	1.000.000	62,9%	126%	99,6%	79,5%
	Thuế nhà đất		73.625	50.000	8.531	17.062	50.000	17,1%	34%	23,2%	293,1%
	Thuế môn bài		1.077	700	1.729	3.457	700	247,0%	494%	321,0%	20,2%
	Các loại thuế khác		11.760.450	6.000.000	5.000.000	10.000.000	9.000.000	83,3%	167%	85,0%	90,0%
	Các khoản khác		19.421	19.900	4.500	9.000	7.000	22,6%	45%	46,3%	77,8%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	9.777.299	7.400.000	4.241.655	8.483.309	6.800.000	57,3%	115%	86,8%	80,2%
a	Thuế XNK	"	5.575.986	3.900.000	1.335.818	2.671.635	3.300.000	34,3%	69%	47,9%	123,5%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	4.201.313	3.500.000	2.905.837	5.811.674	3.500.000	83,0%	166%	138,3%	60,2%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	20.119.869	10.000.000	4.770.050	12.860.666	10.539.069	47,7%	129%	63,9%	81,9%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	130.765.268	x	44.952.724	x	x	x	x	x	x
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	102.472.441	x	38.873.520	x	x	x	x	x	x
a	Thuế GTGT	"	20.449.364	x	8.000.000	x	x	x	x	x	x
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	5.659.789	x	2.000.000	x	x	x	x	x	x
c	Thuế TNDN	"	19.397.175	x	4.000.000	x	x	x	x	x	x
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"		x		x	x	x	x	x	x
d	Thuế tài nguyên	"	10.339.758	x	3.000.000	x	x	x	x	x	x
d	Thuế bảo vệ môi trường	"		x		x	x	x	x	x	x
e	Các khoản thuế, phí và khoản phải nộp khác	"	46.626.355	x	21.873.520	x	x	x	x	x	x
	Lãi nước chủ nhà		24.594.067	x	4.469.154	x	x	x	x	x	x
	Tiền đọc và sử dụng tài liệu		102.794	x	5.948	x	x	x	x	x	x
	Các khoản phí, lệ phí		11.051	x	6.328	x	x	x	x	x	x
	Hoa hồng dầu khí		74.274	x	18.746	x	x	x	x	x	x
	Tiền khí ẩm		21.319	x	13.846	x	x	x	x	x	x

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>Các khoản thu điều tiết</i>		8.800.397	x	6.438.472	x	x	x	x	x	x
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		1.247.984	x	638.867	x	x	x	x	x	x
	<i>Thuế nhà đất</i>		72.708	x	7.061	x	x	x	x	x	x
	<i>Thuế môn bài</i>		1.062	x	1.490	x	x	x	x	x	x
	<i>Các loại thuế khác</i>		11.674.397	x	6.273.609	x	x	x	x	x	x
	<i>Các khoản khác</i>		26.302	x	4.000.000	x	x	x	x	x	x
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	9.842.764	x	3.764.869	x	x	x	x	x	x
a	Thuế XNK	"	5.645.729	x	2.526.382	x	x	x	x	x	x
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	4.197.035	x	1.238.488	x	x	x	x	x	x
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"		x		x	x	x	x	x	x
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	18.450.063	x	2.314.335	x	x	x	x	x	x
VI	Kim ngạch xuất nhập khẩu										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	7.587	7.095	2.171	4.520	3.893	30,6%	64%	59,6%	86,1%
	Dầu thô	Triệu USD	7.578	7.088	2.169	4.512	3.885	30,6%	64%	59,5%	86,1%
	Đạm Phú Mỹ	Triệu USD	8,78	7,84	1,78	7,96	8,01	22,7%	101%	90,6%	100,7%
2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.217	1.194	483	992	1.020	40,5%	83%	81,5%	102,9%
VII	Chỉ tiêu tài chính		66.057,46	60.494,55	35.964,75	69.240,75	63.928,50				

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng giá trị tài sản	Tr đồng	762.898.867		746.188.341	790.000.000	831.250.000			103,6%	105,2%
2	Tổng vốn chủ sở hữu	Tr đồng	386.067.002		403.738.144	425.000.000	462.500.000			110,1%	108,8%

Ghi chú: Giá dầu trung bình năm 2014 là 103USD/thùng; kế hoạch năm 2015 là 100 USD/thùng; giá dầu trung bình 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5USD/thùng, dự kiến cả năm 2015 đạt 63USD/thùng. Giá dầu kế hoạch năm 2016 được lập với phương án 65 USD/thùng. Tỷ giá 1 USD= 21.800 VNĐ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đính kèm theo công văn số 5158 /DKVN- KH- TCKT ngày 31/7/2015 của Tập đoàn DKVN)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng										
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu										
	- Khí										
	Bể Cừu Long	Triệu m3	1.269	948	603	1.124	1.191	63,6%	118,6%	88,6%	106,0%
	Lô PM3 &46CN	Triệu m3	1.846	1.700	1.017	1.820	1.700	59,8%	107,1%	98,6%	93,4%
	Lô 06.1 (toàn mô)	Triệu m3	3.880	3.160	1.950	3.258	2.950	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Triệu m3	776	632	390	652	590	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%
	Lô 05.2	Triệu m3	1.670	2.000	842	1.790	1.999	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Triệu m3	852	1.020	429	913	1.019	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	- Condensate		0,024	0,014	0,012	0,017	0,013	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 06.1 (toàn mô)	Tr tấn	0,120	0,070	0,058	0,083	0,064	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Tr tấn	0,024	0,014	0,012	0,017	0,013	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 05.2 (toàn mô)	Tr tấn	0,347	0,410	0,180	0,392	0,510	43,9%	95,6%	113,0%	130,1%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Tr tấn	0,177	0,209	0,092	0,200	0,260	43,9%	95,61%	113,0%	130,1%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Khí										
	Bể Cừu Long	Triệu m3	1.269	948	603	1.124	1.191	63,6%	118,6%	88,6%	106,0%
	Lô PM3 &46CN	Triệu m3	1.846	1.700	1.017	1.820	1.700	59,8%	107,1%	98,6%	93,4%
	Lô 06.1 (toàn mô)	Triệu m3	3.880	3.160	1.950	3.258	2.950	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%

TT	Đầu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Triệu m3	776	632	390	652	590	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%
	Lô 05.2	Triệu m3	1.670	2.000	842	1.790	1.999	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Triệu m3	852	1.020	429	913	1.019	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	- Condensate										
	Lô 06.1 (toàn mô)	Tr tấn	0,120	0,070	0,058	0,083	0,064	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Tr tấn	0,024	0,014	0,012	0,017	0,013	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 05.2 (toàn mô)	Tr tấn	0,347	0,410	0,180	0,392	0,510	43,9%	95,6%	113,0%	130,1%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Tr tấn	0,177	0,209	0,092	0,200	0,260	43,9%	95,6%	113,0%	130,1%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Khí										
	Bê Cừu Long	USD/Tr BTU	6,90	6,70	3,90	3,92	4,10	58,2%	58,5%	56,8%	104,6%
	Lô PM3 &46CN	USD/Tr BTU	6,80	6,50	3,80	3,90	4,40	58,5%	60,0%	57,4%	112,8%
	Lô 06.1	USD/Tr BTU	2,51	3,46	3,46	3,46	3,53	100,0%	100,0%	137,8%	102,0%
	Lô 05.2	USD/Tr BTU	5,16	5,25	4,50	4,50	5,52	85,7%	85,7%	87,2%	122,7%
	- Condensate										
	Lô 06.1	USD/thùng	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
	Lô 05.2	USD/thùng	36,40	36,80	36,80	36,80	36,80	100,0%	100,0%	101,1%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Khí										
	Bê Cừu Long	USD/Tr BTU	8,19	7,99	5,19	5,21	5,39	65,0%	65,2%	63,6%	103,5%
	Lô PM3 &46CN	USD/Tr BTU	7,97	7,67	4,97	5,07	5,57	64,8%	66,1%	63,6%	109,9%
	Lô 06.1	USD/Tr BTU	4,54	3,86	3,86	3,86	3,94	100,0%	100,0%	85,0%	102,1%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lô 05.2	USD/Tr BTU	5,32	5,41	4,50	4,50	5,52	83,2%	83,2%	84,6%	122,7%
	- Condensate										
	Lô 06.1	USD/tấn	772,5	750,0	453,8	472,5	487,5	60,5%	63,0%	61,2%	103,2%
	Lô 05.2	USD/tấn	772,5	750,0	453,8	472,5	487,5	60,5%	63,0%	61,2%	103,2%
II	Kết quả kinh doanh										
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	53.999.622	50.886.543	21.290.850	50.675.961	50.803.990	41,8%	99,6%	93,8%	100,3%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	"	33.528.879	24.605.653	9.030.484	23.815.596	19.609.820	36,7%	96,8%	71,0%	82,3%
3	Lỗ phát sinh	"									
4	Lỗ lũy kế	"									
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	34.906.780	6.706.800	8.865.689	23.798.000	20.152.662	132,2%	354,8%	68,2%	84,7%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	14.786.232	6.704.478	4.095.540	10.936.634	9.612.893	61,1%	163,1%	74,0%	87,9%
a	Thuế GTGT	"	1.992.964	1.764.612	1.135.000	1.999.000	2.262.000	64,3%	113,3%	100,3%	113,2%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"									
c	Thuế TNDN	"	1.672.124	546.991	442.000	894.240	623.913	80,8%	163,5%	53,5%	69,8%
d	Thuế tài nguyên	"									
d	Thuế bảo vệ môi trường		18.689	32.886	6.872	15.000	15.000	20,9%	45,6%	80,3%	100,0%
e	Thuế môn bài	"	22.000	19.000	23.000	23.000	23.000	121,1%	121,1%	104,5%	100,0%
f	Thuế nhà đất	"	7.175			2.000	2.000			27,9%	100,0%
g	Tiền thuê đất	"									

ST TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	353.000		354.000	320.000	350.000			90,7%	109,4%
i	Thu khác	"	10.720.280	4.340.989	2.134.668	7.683.395	6.336.980	49,2%	177,0%	71,7%	82,5%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	679	2.322	100	700	700	4,3%	30,1%	103,1%	100,0%
a	Thuế XNK	"	679	2.322	100	700	700	4,3%	30,1%	103,1%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"									
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"									
3	Số phát sinh phải nộp từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	10.119.869		4.770.050	12.860.666	10.539.069			63,9%	81,9%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	39.139.954	5.763.433	5.526.496	21.146.037	21.368.686	95,9%	366,9%	54,0%	101,1%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	10.688.919	5.763.433	3.212.060	10.448.076	9.630.475	55,7%	181,3%	50,5%	92,2%
a	Thuế GTGT	"	1.760.235	1.808.058	886.568	1.948.000	2.212.000	49,0%	107,7%	110,7%	113,6%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"									
c	Thuế TNDN	"	1.855.938	943.532	39.890	456.681	691.495	4,2%	48,4%	24,6%	151,4%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"	-30.185		-213.999		223.560				
d	Thuế tài nguyên	"									
đ	Thuế bảo vệ môi trường		18.763		6.872	15.000	15.000			79,9%	100,0%
e	Thuế môn bài	"	22.000	3.000	23.000	23.000	23.000	766,7%	766,7%	104,5%	100,0%
f	Thuế nhà đất	"	7.175	10.000		2.000	2.000	0,0%	20,0%	27,9%	100,0%
g	Tiền thuê đất	"		200,0				0,0%	0,0%		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	414.000		354.000	320.000	350.000			77,3%	109,4%
i	Thu khác	"	16.610.808	2.998.643	1.901.730	7.683.395	6.336.980	63,4%	256,2%	46,3%	82,5%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	973	0	100	700	700			71,9%	100,0%
a	Thuế XNK	"	973		100	700	700			71,9%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"									
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu										
3	Số đã nộp ngân sách từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	18.450.062		2.314.336	10.697.262	11.737.512			58,0%	109,7%
V	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	Tr.đồng									
1	Tổng tài sản		399.530.758		407.782.403	415.683.872	432.985.122			104,0%	104,2%
2	Vốn chủ sở hữu	"	331.220.604		332.953.718	340.578.523	349.261.523			102,8%	102,5%
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	281.500.000		281.500.000	297.133.737	301.400.555			105,6%	101,4%
b	Quỹ Đầu tư phát triển	"	5.933.737		8.318.762	35.937	6.568.333			0,6%	18277,4%
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	"	25.433		25.433	25.433	25.433			100,0%	100,0%
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	"	43.761.434		43.109.523	43.383.416	41.267.201			99,1%	95,1%
3	Vốn điều lệ được phê duyệt					301.400.555	301.400.555				100,0%
4	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	"	103.871.615	0	0	15.633.737	4.266.818			15,1%	27,3%
a	Quỹ Đầu tư phát triển	"	87.298.036			15.633.737	4.266.818			17,9%	27,3%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Nguồn bổ sung khác	"	16.573.579							0,0%	
VI	HUY ĐỘNG VỐN	"									
1	Tổng mức huy động	"									
a	Phát hành trái phiếu	"									
	Trong nước	"									
	Ngoài nước	"									
b	Vay các tổ chức tín dụng	"	21.004.721	0	28.084.028	35.424.721	44.042.971			168,7%	124,3%
	Trong nước	"	700.000		700.000	5.000.000	4.906.250			714,3%	98,1%
	Ngoài nước	"	20.304.721		27.384.028	30.424.721	39.136.721			149,8%	128,6%
c	Huy động khác	"									
2	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	"	0,20							0,0%	
VII	CÁC KHOẢN CHI NSNN	"									
VIII	KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD									
2	Kim ngạch nhập khẩu	"									
IX	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN										
1	Lợi nhuận thực hiện		33.742.985		9.030.484	23.815.596	19.609.820			70,6%	82,3%
a	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		214.106			125.713	87.710			58,7%	69,8%
b	Bù lỗ các năm trước (nếu có)										

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
c	Thuế TNDN phải nộp		1.534.975		442.000	894.240	623.913			58,3%	69,8%
2	Lợi nhuận còn lại		31.993.904		8.588.484	22.795.643	18.898.196			71,2%	82,9%
	Trừ VSP không PP				587.201	1.247.000	1.218.882				97,7%
a	Trích quỹ đặc thù		3.189.055		795.008	2.143.444	1.756.511			67,2%	81,9%
b	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		9.567.165		2.385.025	6.430.333	5.269.534			67,2%	81,9%
c	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		96.971		50.000	113.000	113.000			116,5%	100,0%
d	Quỹ thưởng viên chức quản lý DN		1.372		1.200	1.200	1.200			87,5%	100,0%
3	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		19.035.988		4.770.050	12.860.666	10.539.069			67,6%	81,9%

Ghi chú: Giá dầu trung bình năm 2014 là 103USD/thùng; kế hoạch năm 2015 là 100 USD/thùng; giá dầu trung bình 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5USD/thùng, dự kiến cả năm 2015 đạt 63USD/thùng. Giá dầu kế hoạch năm 2016 được lập với phương án 65 USD/thùng. Tỷ giá 1 USD= 21.800 VNĐ

PHỤ LỤC 3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ RA NGOÀI DOANH NGHIỆP CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đính kèm theo công văn số 5158/DKVN- KH- TCKT ngày 30/7/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	Giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán thời điểm 31/12/2014	Tình hình thoái vốn năm 2015		Đầu tư thêm (nếu có)	Dự kiến giá trị sổ sách tại 31/12/2015	Kế hoạch thoái vốn năm 2016
			Giá trị đã thoái				
			Giá trị sổ sách	Giá trị thực thu			
1	Tổng giá trị các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	174.425.163	x	x	x	167.321.743	6.422.592
2	Chi tiết theo một số lĩnh vực:						
a	Ngân hàng	4.700.000	4.700.000	x	x	x	x
b	Quỹ Đầu tư tài chính	x	x	x	x	x	x
c	Chứng khoán	x	x	x	x	x	x
d	Bất động sản	24.000	x	x	x	24.000	x
e	Bảo hiểm	831.479	11.710	x	x	819.787	x

**PHỤ LỤC 4A: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM (PHƯƠNG ÁN GIÁ DẦU KẾ HOẠCH NĂM 2016 LÀ 60USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số

/DKVN- KH- TCKT ngày /7/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mô	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Dầu thô (triệu tấn)	17,54	8.292	2.897	846	432		1.618	151	242	16,00	7.138,32	2.428	731	370		1.327	133	221
I	Ở trong nước	15,69	7.571	2.897	846	432		1.618	151	242	13,99	6.390,1	2.428	731	370		1.327	133	221
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	5,10	2.461,2	1.122,3	443,0	201,8		477,5		242	4,90	2.252,0	1.026,9	405,4	184,7		436,9		221
2	PM3 CAA	0,66	311,9	85,4	31,2	3,7		50,5	43,0		0,53	239,8	65,7	24,0	2,9		38,8	33,07	
3	PSC 46/CN	0,03	14,2	5,5	1,1	1,3		3,0	0,5		0,03	12,6	4,9	1,0	1,2		2,7	0,45	
4	PSC lô 01-02	0,88	415,8	164,6	41,6	37,4		85,6	4,3		0,80	360,0	142,3	36,0	32,4		73,9	3,06	
5	PSC lô 15-2	0,76	359,1	143,0	35,9	12,9		94,2	19,5		0,64	289,8	115,8	29,0	10,4		76,4	13,62	
6	PSC lô 06-1	0,08	39,7	-	-	-		-	9,3		0,06	29,2	-	-	-		-	6,80	
7	PSC lô 11-2	0,13	43,6	5,6	2,2	2,0		1,5	5,8		0,11	34,7	4,5	1,7	1,6		1,2	4,60	
8	JOC lô 15-1	3,26	1.540,8	745,6	148,3	83,5		513,8			2,70	1.215,0	555,3	117,0	65,9		372,4		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,28	128,4	18,0	5,1	4,9		8,0			0,49	214,0	30,1	8,6	8,2		13,3		
10	JOC lô 46/13	0,10	46,3	4,5	1,1	0,6		2,7			-	-	-						
11	JOC lô 09-2	0,20	95,0	36,5	5,7	9,6		21,2			0,13	59,4	23,0	3,6	6,1		13,3		
12	JOC lô 09-3	0,11	52,0	21,0	3,1	5,2		12,7			0,08	35,6	14,4	2,1	3,6		8,7		
13	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	1,12	608,0	120,9	36,5	22,9		61,5	20,0		0,70	322,9	64,2	19,4	12,1		32,7	10,59	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	1,37	647,3	318,2	59,7	32,2		226,4			1,25	562,5	276,7	50,8	28,1		197,8		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,68	322,6	31,3	7,7	4,3		19,3			0,50	224,1	21,8	5,4	3,0		13,4		
17	Biển Đông	0,39	233,7	36,5	14,0	-		22,5	49,2		0,51	289,6	45,3	17,4	-		27,9	61,00	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,53	251,4	37,5	10,1	9,7		17,8			0,55	248,5	37,1	9,9	9,5		17,6		
19	Thiên Ưng										0,001	0,5	0,2	0,1	0,0		0,1	0,05	
II	Ở nước ngoài	1,86	721								2,01	748	-						
20	PSC PM 304+SK305	0,14	69,8								0,12	51,8							
21	Nhenhetski	1,56	580,7	-							1,45	504,6	-						
22	Lô 433a/433b- Algeria	0,12	55,1								0,37	158,8							
23	Lô 67- Pru	0,04	15,8								0,08	33,0							

TT		Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
B	Khí (triệu m3)	9.795	1.324	134,6	55,5	-	-	79,2	194	-	9.607	1.378	135	54	-	-	81	182	-
I	Ở trong nước	9.795	1.324	134,6	55,45	-	-	79,2	194		9.607	1.377,6	134,9	53,6	-	-	81,3	182,4	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	427	-	-	-	-		-			390,0	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	1.546	380,0	52,2	38,0			14,2	28,5		1.472,0	361,8	49,7	36,2			13,6	27,1	
3	PSC 46/CN	270	66,4	14,9	-	-		14,9	4,5		228,0	56,0	12,6	-	-		12,6	3,8	
4	PSC lô 01-02		-	-	-	-		-				-	-	-	-		-		
4	PSC lô 15-2				-						-		-		-				
5	PSC lô 06-1	3.193	360,4	-	-	-		-	137,5		2.950,0	360,4	-	-	-		-	125,4	
6	PSC lô 11-2	1.233	152,1	45,0	15,0	-		30,0	3,0		1.250,0	152,1	45,6	15,2	-		30,4	3,0	
7	IOC lô 15-1	460	15,8	2,4	0,8	-		1,6	-		550,0	18,8	2,8	0,9			1,9	-	
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a		-	-	-			-				-	-	-			-		
10	IOC lô 46-2		-					-				-	-				-		
8	IOC lô 09-2	149	4,8	0,6	0,2			0,4	-		78,0	2,5	0,3	0,1			0,2	-	
9	IOC lô 09-3		-					-					-						
10	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	361	12,6	3,1	1,3			1,8	0,5		283,0	9,9	2,4	1,0			1,4	0,4	
11	IOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	154	4,0	0,4	0,2	-		0,2	-		105,0	2,7	0,3	0,1			0,2	-	
12	IOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	107	3,9	0,1	-			0,1	-		49,0	18,37	0,7	-			0,7	-	
13	Thăng Long- Đông Đô	-		-							-		-						
14	Thiên Ưng	-	-	-	-			-	-		10,0	-	-	-			-	-	
13	Thái Bình (lô 102-106)	67		-							100,0	3,77	0,5	-			0,54	-	
14	Đại Hùng	86		-							143,0	19,89	1,7	-			1,67	-	
15	Biển Đông	1.743	323,7	15,8	-			15,8	19,8		1.999,0	371,36	18,2	-			18,18	22,7	
	Tổng cộng (A+B)		9.616	3.031	902	432	-	1.697	345	242		8.516	2.563	785	370	-	1.408	316	221

Ghi chú:

Phương án giá dầu trung bình cả năm 2015 ước đạt là 63 USD/thùng (thực tế 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5 USD/thùng; dự kiến 6 tháng cuối năm 2015 là 65-70USD/thùng)

Phương án giá dầu trung bình kế hoạch năm 2016 trong bảng này là 60USD/thùng

**PHỤ LỤC 4B: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM (PHƯƠNG ÁN GIÁ DẦU KẾ HOẠCH NĂM 2016 LÀ 65USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số *5158* /DKVN- KH- TCKT ngày *30/7/2015* của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mô	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Dầu thô (triệu tấn)	17,54	8.292	2.897	846	432		1.618	151	242	16,00	7.678	2.643	792	401		1.451	145	240
I	Ở trong nước	15,69	7.571	2.897	846	432		1.618	151	242	13,99	6.926	2.643	792	401		1.451	145	240
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	5,10	2.461,2	1.122,3	443,0	201,8		477,5		242	4,90	2.439,7	1.112,5	439,1	200,1		473,3		240
2	PM3 CAA	0,66	311,9	85,4	31,2	3,7		50,5	43,0		0,53	259,8	71,2	26,0	3,1		42,1	35,83	
3	PSC 46/CN	0,03	14,2	5,5	1,1	1,3		3,0	0,5		0,03	13,7	5,3	1,1	1,3		2,9	0,48	
4	PSC lô 01-02	0,88	415,8	164,6	41,6	37,4		85,6	4,3		0,80	390,0	154,1	39,0	35,1		80,0	3,32	
5	PSC lô 15-2	0,76	359,1	143,0	35,9	12,9		94,2	19,5		0,64	314,0	125,3	31,4	11,3		82,6	14,75	
6	PSC lô 06-1	0,08	39,7	-	-	-		-	9,3		0,06	31,6	-	-	-		-	7,37	
7	PSC lô 11-2	0,13	43,6	5,6	2,2	2,0		1,5	5,8		0,11	40,7	5,2	2,0	1,8		1,4	5,40	
8	JOC lô 15-1	3,26	1.540,8	745,6	148,3	83,5		513,8			2,70	1.316,3	614,4	126,7	71,4		416,3		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,28	128,4	18,0	5,1	4,9		8,0			0,49	231,9	32,6	9,3	8,9		14,4		
10	JOC lô 46/13	0,10	46,3	4,5	1,1	0,6		2,7			-	-	-						
11	JOC lô 09-2	0,20	95,0	36,5	5,7	9,6		21,2			0,13	64,4	24,9	3,9	6,6		14,4		
12	JOC lô 09-3	0,11	52,0	21,0	3,1	5,2		12,7			0,08	38,5	15,6	2,3	3,9		9,4		
13	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	1,12	608,0	120,9	36,5	22,9		61,5	20,0		0,70	349,8	69,5	21,0	13,2		35,4	11,48	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	1,37	647,3	318,2	59,7	32,2		226,4			1,25	609,4	299,7	55,0	30,4		214,3		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,68	322,6	31,3	7,7	4,3		19,3			0,50	242,8	23,6	5,8	3,2		14,6		
17	Biển Đông	0,39	233,7	36,5	14,0	-		22,5	49,2		0,51	313,8	49,0	18,8	-		30,2	66,09	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,53	251,4	37,5	10,1	9,7		17,8			0,55	269,2	40,2	10,8	10,3		19,1		
19	Thiên Ưng										0,00	0,5	0,2	0,1	0,0		0,1	0,05	
II	Ở nước ngoài	1,86	721								2,01	752	-						
20	PSC PM 304+SK305	0,14	69,8								0,12	56,1							
21	Nhenhetski	1,56	580,7	-							1,45	504,6	-						

		Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
22	Lô 433a/433b- Algeria	0,12	55,1								0,37	158,8							
23	Lô 67- Pru	0,04	15,8								0,08	33,0							
B	Khí (triệu m3)	9.795	1.324	135	55	-	-	79	194	-	9.607	1.378	135	54	-	-	81	182	-
I	Ở trong nước	9.795	1.324	134,6	55,45	-	-	79,2	194		9.607	1.378	135	54	-	-	81	182	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	427	-	-	-	-		-			390,0	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	1.546	380,0	52,2	38,0			14,2	28,5		1.472,0	361,8	49,7	36,2			13,6	27,1	
3	PSC 46/CN	270	66,4	14,9	-	-		14,9	4,5		228,0	56,0	12,6	-	-		12,6	3,8	
5	PSC lô 06-1	3.193	360,4	-	-	-		-	137,5		2.950,0	360,4	-	-	-		-	125,4	
6	PSC lô 11-2	1.233	152,1	45,0	15,0	-		30,0	3,0		1.250,0	152,1	45,6	15,2	-		30,4	3,0	
7	JOC lô 15-1	460	15,8	2,4	0,8	-		1,6	-		550,0	18,8	2,8	0,9			1,9	-	
8	JOC lô 09-2	149	4,8	0,6	0,2			0,4	-		78,0	2,5	0,3	0,1			0,2	-	
10	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	361	12,6	3,1	1,3			1,8	0,5		283,0	9,9	2,4	1,0			1,4	0,4	
11	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	154	4,0	0,4	0,2	-		0,2	-		105,0	2,7	0,3	0,1			0,2	-	
12	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	107	3,9	0,1	-			0,1	-		49,0	18,4	0,7	-			0,7	-	
13	Thăng Long- Đông Đô	-		-							-		-						
14	Thiên Ứng	-	-	-	-			-	-		10,0	-	-	-			-	-	
13	Thái Bình (lô 102-106)	67		-							100,0	3,8	0,5	-			0,54	-	
14	Đại Hùng	86		-							143,0	19,9	1,7	-			1,67	-	
15	Biển Đông	1.743	323,7	15,8	-			15,8	19,8		1.999,0	371,4	18,2	-			18,18	22,7	
	Tổng cộng (A+B)		9.616	3.031	902	432	-	1.697	345	242		9.056	2.778	846	401	-	1.532	327	240

Ghi chú:

Phương án giá dầu trung bình cả năm 2015 ước đạt là 63 USD/thùng (thực tế 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5 USD/thùng; dự kiến 6 tháng cuối năm 2015 là 65-70USD/thùng)

Phương án giá dầu trung bình kế hoạch năm 2016 trong bảng này là 65USD/thùng

**PHỤ LỤC 4C: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM (PHƯƠNG ÁN GIÁ DẦU KẾ HOẠCH NĂM 2016 LÀ 70USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số *5758* /DKVN-KH-TCKT ngày *22*/7/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mô	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Dầu thô (triệu tấn)	17,54	8.292	2.897	846	432		1.618	151	242	16,00	8.327	2.862	853	431		1.577	156	258
I	Ở trong nước	15,69	7.571	2.897	846	432		1.618	151	242	13,99	7.462	2.862	853	431		1.577	156	258
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	5,10	2.461,2	1.122,3	443,0	201,8		477,5		242	4,90	2.627,4	1.198,1	472,9	215,4		509,7		258
2	PM3 CAA	0,66	311,9	85,4	31,2	3,7		50,5	43,0		0,53	279,8	76,6	28,0	3,4		45,3	38,58	
3	PSC 46/CN	0,03	14,2	5,5	1,1	1,3		3,0	0,5		0,03	14,7	5,7	1,2	1,4		3,2	0,52	
4	PSC lô 01-02	0,88	415,8	164,6	41,6	37,4		85,6	4,3		0,80	420,0	166,0	42,0	37,8		86,2	3,58	
5	PSC lô 15-2	0,76	359,1	143,0	35,9	12,9		94,2	19,5		0,64	338,1	134,8	33,8	12,2		88,8	15,89	
6	PSC lô 06-1	0,08	39,7	-	-	-		-	9,3		0,06	34,0	-	-	-		-	7,94	
7	PSC lô 11-2	0,13	43,6	5,6	2,2	2,0		1,5	5,8		0,11	47,2	6,1	2,4	2,1		1,6	6,26	
8	JOC lô 15-1	3,26	1.540,8	745,6	148,3	83,5		513,8			2,70	1.417,5	673,6	136,5	76,9		460,3		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,28	128,4	18,0	5,1	4,9		8,0			0,49	249,7	35,1	10,0	9,6		15,5		
10	JOC lô 46/13	0,10	46,3	4,5	1,1	0,6		2,7			-	-	-						
11	JOC lô 09-2	0,20	95,0	36,5	5,7	9,6		21,2			0,13	69,3	26,8	4,2	7,1		15,5		
12	JOC lô 09-3	0,11	52,0	21,0	3,1	5,2		12,7			0,08	41,5	16,8	2,5	4,1		10,2		
13	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	1,12	608,0	120,9	36,5	22,9		61,5	20,0		0,70	376,7	74,9	22,6	14,2		38,1	12,36	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	1,37	647,3	318,2	59,7	32,2		226,4			1,25	656,3	322,8	59,2	32,7		230,8		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,68	322,6	31,3	7,7	4,3		19,3			0,50	261,4	25,4	6,3	3,5		15,7		
17	Biển Đông	0,39	233,7	36,5	14,0	-		22,5	49,2		0,51	337,9	52,8	20,3	-		32,5	71,17	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,53	251,4	37,5	10,1	9,7		17,8			0,55	289,9	46,4	11,6	11,1		23,7		
19	Thiên Ưng										0,00	0,5	0,2	0,1	0,0		0,1	0,05	
II	Ở nước ngoài	1,86	721								2,01	865							
20	PSC PM 304+SK305	0,14	69,8								0,12	60,4							
21	Nhenhetski	1,56	580,7	-							1,45	582,9							

TT	Tên mỏ	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
22	Lô 433a/433b- Algeria	0,12	55,1								0,37	183,4							
23	Lô 67- Pru	0,04	15,8								0,08	38,1							
B	Khí (triệu m3)	9.795	1.324	135	55	-	-	79	194	-	9.607	1.378	135	54	-	-	81	182	-
I	Ở trong nước	9.795	1.324	134,6	55,45	-	-	79,2	194		9.607	1.378	135	54	-	-	81	182	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	427	-	-	-	-		-			390,0	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	1.546	380,0	52,2	38,0			14,2	28,5		1.472,0	361,8	49,7	36,2			13,6	27,1	
3	PSC 46/CN	270	66,4	14,9	-	-		14,9	4,5		228,0	56,0	12,6	-	-		12,6	3,8	
5	PSC lô 06-1	3.193	360,4	-	-	-		-	137,5		2.950,0	360,4	-	-	-		-	125,4	
6	PSC lô 11-2	1.233	152,1	45,0	15,0	-		30,0	3,0		1.250,0	152,1	45,6	15,2	-		30,4	3,0	
7	JOC lô 15-1	460	15,8	2,4	0,8	-		1,6	-		550,0	18,8	2,8	0,9			1,9	-	
8	JOC lô 09-2	149	4,8	0,6	0,2			0,4	-		78,0	2,5	0,3	0,1			0,2	-	
10	PSC lô12W/Chim Sáo-Dừa	361	12,6	3,1	1,3			1,8	0,5		283,0	9,9	2,4	1,0			1,4	0,4	
11	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	154	4,0	0,4	0,2	-		0,2	-		105,0	2,7	0,3	0,1			0,2	-	
12	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	107	3,9	0,1	-			0,1	-		49,0	18,37	0,7	-			0,7	-	
13	Thăng Long- Đông Đô	-		-							-		-						
14	Thiên Ứng	-	-	-	-			-	-		10,0	-	-	-			-	-	
13	Thái Bình (lô 102-106)	67		-							100,0	3,77	0,5	-			0,54	-	
14	Đại Hùng	86		-							143,0	19,89	1,7	-			1,67	-	
15	Biển Đông	1.743	323,7	15,8	-			15,8	19,8		1.999,0	371,36	18,2	-			18,18	22,7	
	Tổng cộng (A+B)		9.616	3.031	902	432	-	1.697	345	242		9.704	2.997	907	431	-	1.658	339	258

Ghi chú:

Phương án giá dầu trung bình cả năm 2015 ước đạt là 63 USD/thùng (thực tế 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5 USD/thùng; dự kiến 6 tháng cuối năm 2015 là 65-70USD/thùng)

Phương án giá dầu trung bình kế hoạch năm 2016 trong bảng này là 70USD/thùng